

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký
chào bán chứng chỉ quỹ
ra công chúng**

Số 91/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

31/GCN-UBCK ngày 2 tháng 3 năm 2018
05/GCN-UBCK ngày 2 tháng 12 năm 2019
do UBCKNN cấp

Ban đại diện Quỹ

Ông Trần Đắc Sinh	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Khánh	Thành viên (từ ngày 08/08/2019)
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Phó chủ tịch (đến ngày 08/08/2019)
Bà Trần Ngọc Hân	Thành viên (đến ngày 08/08/2019)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam) ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 

Trần Đắc Sinh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam) (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam Chọn Lọc (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho giai đoạn từ ngày 2 tháng 3 năm 2018 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 12 tháng 3 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8789
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tăng 0,67%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") tăng 6,11% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là kết hợp linh hoạt chiến lược đầu tư giá trị với đầu tư tăng trưởng. Quỹ theo đuổi chiến lược đầu tư dài hạn, tập trung phân tích các yếu tố cơ bản và giá trị doanh nghiệp.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có vốn hóa trung bình và lớn ở tất cả ngành nghề. Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội đầu tư đến từ xu hướng tăng trưởng dài hạn của cơ cấu dân số, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sang tư nhân và cổ phần hóa, và sự cải thiện về quản trị doanh nghiệp và quy định pháp lý minh bạch theo chuẩn mực quốc tế. Danh mục chứng khoán của Quỹ có thể nắm tỷ lệ tập trung tại một số công ty ở một vài ngành nghề cụ thể.

Quỹ được phép đầu tư vào các loại tài sản như sau: tiền gửi tại ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành, quyền và các tài sản phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ nắm giữ, chứng khoán phái sinh niêm yết và các loại tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 2 tháng 3 năm 2018.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 51.506.838.771 Đồng Việt Nam, tương ứng với 6.372.222,18 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2019 %	31/12/2018 %
1. Danh mục chứng khoán	96,22	96,89
2. Tài sản khác	3,78	3,11
	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ báo cáo kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
1. NAV của Quỹ (VND)	51.506.838.771	51.164.072.364
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	6.372.222,18	6.716.696,18
3. NAV của 1 CCQ (VND)	8.083,02	7.617,44
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	8.702,37	10.512,67
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	7.442,44	7.467,09
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 CCQ (%) (*)	(219,04%)	Không xác định
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(174,69%)	Không xác định
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(44,35%)	Không xác định
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,68%	4,33%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (**)	31,69%	139,41%

(*) Chỉ tiêu này không xác định do kỳ so sánh chưa có tăng trưởng.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	6,11%	6,11%
3 năm	Không có (*)	Không có (*)
Từ khi thành lập	(19,17%)	(10,96%)

(*) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày báo cáo chưa đủ 3 năm.

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	6,11%	Không có (*)

(*) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa đủ 1 năm.

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục duy trì việc tích lũy ở mốc 950 - 1,000 điểm do điều kiện vĩ mô thế giới còn nhiều biến động, tác động đến tâm lý của nhà đầu tư và các định chế tài chính nước ngoài đang đầu tư ở thị trường Việt Nam. Chỉ số VNIndex đóng cửa cuối năm ở mức 960 điểm là phù hợp, trong bối cảnh thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á đều giảm. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua gồm:

- Quan hệ thương mại Mỹ-Trung tiến đến ký thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 giúp kinh tế toàn cầu duy trì tăng trưởng kỷ lục trong lịch sử;
- Tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức cao 7% giúp dòng vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào ngành sản xuất, tạo nền tảng để Việt Nam duy trì tăng trưởng trong 2020-2022;
- Thị trường có sự phân hóa rõ rệt giữa các cổ phiếu cơ bản có nền tảng tốt khi dòng vốn ngoại vào thị trường một cách chọn lọc;
- Định giá thị trường đã hấp dẫn trở lại do doanh nghiệp trong ngành tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao theo kỳ vọng, tạo tiền đề để dòng vốn thông minh tìm đến trong thời gian tới.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

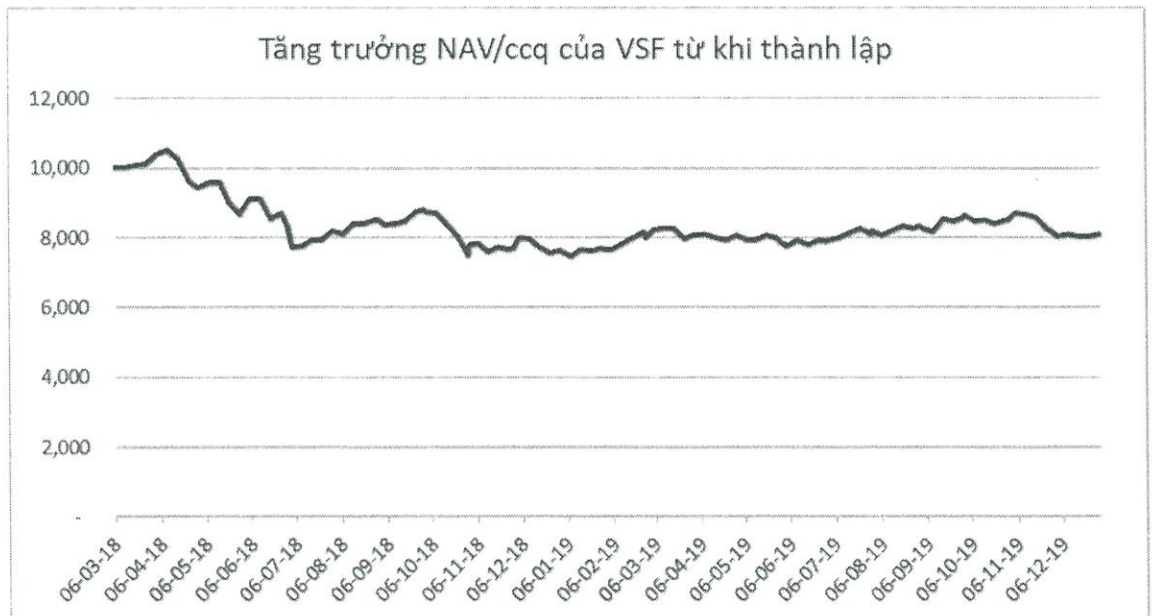
Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	(44,35%)	Không có (****)	Không có (*)
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(174,69%)	Không có (****)	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	(219,04%)	Không có (****)	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	6,11%	Không có (****)	(10,96%)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.

(****) Thời gian hoạt động của Quỹ từ khi thành lập đến ngày báo cáo chưa đủ 3 năm.



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	51.506.838.771	51.164.072.364	0,67%
NAV trên 1 CCQ	8.083,02	7.617,44	6,11%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, NAV tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng 0,67%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ tăng 6,11%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	16	38.000,00	0,60%
Từ 5.000 – dưới 10.000	8	48.500,00	0,76%
Từ 10.000 – dưới 50.000	9	129.000,00	2,02%
Từ 50.000 – 500.000	8	1.154.177,10	18,11%
Trên 500.000	1	5.002.545,08	78,51%
Tổng cộng	42	6.372.222,18	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2019 đặc biệt thành công về tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 7,02%, giảm nhẹ so với năm 2018 tuy nhiên cao hơn đáng kể so với mục tiêu 6,8% đã được đặt ra và là mức tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN. Tăng trưởng GDP 2019 có sự đóng góp lớn nhất từ nhóm ngành sản xuất và xây dựng (50,4%) và ngành dịch vụ (45% tổng tăng trưởng). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cả năm cũng đạt kết quả tốt hơn mục tiêu đã đề ra. Cụ thể, lạm phát cả năm tăng 2,79% so với năm 2018 (mục tiêu dưới 4%), tỷ giá liên ngân hàng VND-USD giảm 0,1% so với đầu năm (mục tiêu giảm giá VND so với USD 2%), lãi suất cho vay giảm nhẹ, giải ngân FDI đạt 20,4 tỷ USD (năm 2018: 19,1 tỷ USD), xuất và nhập khẩu tăng trưởng tương ứng 8,1% và 7% so với 2018, thặng dư thương mại 9,9 tỷ USD, dự trữ ngoại hối đạt 79 tỷ USD (tăng 20 tỷ USD so với 2018). Mục tiêu tăng trưởng GDP đã được Chính phủ đặt ra cho năm 2020 là 6,8%, là mục tiêu cao trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Trần Đắc Sinh, Chủ tịch, Tiến sỹ Kinh tế. Ông từng là Vụ trưởng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước từ năm 1997 đến năm 1999, Tổng Giám đốc/ Chủ tịch Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ năm 1999 đến năm 2016 và hiện là Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ từ năm 2016 đến nay.
- Bà Vương Thị Hoàng Yến, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Kế toán trưởng Công ty TNHH Minh Thắng từ năm 2004 đến năm 2007, Trưởng phòng kiểm toán Công ty Kiểm toán AS từ năm 2007 đến năm 2012, Giám đốc kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA từ năm 2012 đến năm 2013 và hiện là Giám đốc kiểm toán Công ty Kiểm toán Đại Tín từ năm 2013 đến nay.
- Ông Nguyễn Hoàng Khánh, Thành viên, Cử nhân Luật, Luật sư. Ông từng là luật sư tại chi nhánh công ty luật Allens tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015 đến năm 2018 và hiện là luật sư tại Văn phòng đại diện Dragon Capital Management (HK) Limited.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam Chọn Lọc tiền thân là Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Khoản 10, Điều 1, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 (“Thông tư 15”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định danh mục đầu tư quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2019, tại kỳ định giá ngày 13 tháng 03 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 08 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 27 tháng 11 năm 2019, tổng giá trị hạng mục đầu tư lớn trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư lần lượt chậm nhất ngày 30 tháng 04 năm 2019, ngày 13 tháng 06 năm 2019 và ngày 30 tháng 11 năm 2019 cho các sai lệch phát sinh ở trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định tại Thông tư 15 và Điều lệ Quỹ lần lượt tại ngày 05 tháng 02 năm 2019, tại kỳ định giá ngày 20 tháng 03 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 cho các phát sinh sai lệch ở trên.

Cho giai đoạn từ ngày 30 tháng 11 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office
Hanoi Towers
49 Hai Ba Trung Street
Hanoi, Vietnam

Tel : (84 4) 39368 000
Fax : (84 4) 39368 300
Swift : SCBLVNXX



QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn
			kết thúc ngày 31/12/2019 VND	từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.034.162.945	(14.260.046.050)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	972.609.750	600.880.000
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.2	(2.684.662.098)	(5.340.462.104)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	6.746.215.293	(9.520.463.946)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(49.763.179)	(250.333.406)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(49.763.179)	(196.742.006)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	(53.591.400)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(1.888.179.011)	(1.923.077.928)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(535.636.966)	(602.470.058)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.5	(294.225.923)	(269.902.376)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(224.400.000)	(186.396.775)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(264.000.000)	(222.590.323)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(105.387.097)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(100.650.000)	(83.050.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(337.266.122)	(453.281.299)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.096.220.755	(16.433.457.384)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn	
			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.096.220.755	(16.433.457.384)
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	6.9	(3.649.994.538)	(6.912.993.438)
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.9	6.746.215.293	(9.520.463.946)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.096.220.755	(16.433.457.384)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Trong đó:	6.1	1.829.904.462	1.167.306.446
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.829.904.462	1.167.306.446
120	2. Các khoản đầu tư thuần		49.746.440.000	49.889.034.950
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	49.746.440.000	49.889.034.950
130	3. Các khoản phải thu		122.306.000	431.800.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	-	386.420.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		122.306.000	45.380.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	122.306.000	45.380.000
100	TỔNG TÀI SẢN		51.698.650.462	51.488.141.396
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	60.324
316	6. Chi phí phải trả	6.5	82.700.000	99.641.274
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.6	-	2.000.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	-	45.132.842
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.7	109.111.691	130.959.392
320	10. Phải trả, phải nộp khác		-	46.275.200
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.811.691	324.069.032

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.8	51.506.838.771	51.164.072.364
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		63.722.221.800	67.166.961.800
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.8	97.804.051.800	97.804.051.800
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.8	(34.081.830.000)	(30.637.090.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		1.121.853.600	430.567.948
420	3. Lỗ lũy kế	6.9	(13.337.236.629)	(16.433.457.384)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ		8.083,02	7.617,44
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		6.372.222,18	6.716.696,18



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

STT	Nội dung	Năm tài chính	Giai đoạn
		kết thúc ngày 31/12/2019 VND	từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm/giai đoạn	51.164.072.364	70.798.450.000
II	Thay đổi NAV so với năm trước	3.096.220.755	(16.433.457.384)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	3.096.220.755	(16.433.457.384)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(2.753.454.348)	(3.200.920.252)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	26.940.000.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(2.753.454.348)	(30.140.920.252)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm/giai đoạn	51.506.838.771	51.164.072.364
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm/giai đoạn	8.083,02	7.617,44



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	92.910	22.800	2.118.348.000	4,10%
2	ACV	15.200	75.000	1.140.000.000	2,20%
3	DIG	97.130	13.800	1.340.394.000	2,59%
4	DXG	99.660	14.500	1.445.070.000	2,80%
5	FPT	65.490	58.300	3.818.067.000	7,39%
6	GAS	16.000	93.700	1.499.200.000	2,90%
7	HDG	24.370	30.000	731.100.000	1,41%
8	HPG	98.670	23.500	2.318.745.000	4,49%
9	IMP	13.800	48.000	662.400.000	1,28%
10	KBC	59.000	15.450	911.550.000	1,76%
11	KDH	42.900	26.900	1.154.010.000	2,23%
12	MBB	58.520	20.800	1.217.216.000	2,35%
13	MSN	22.000	56.500	1.243.000.000	2,40%
14	MWG	65.160	114.000	7.428.240.000	14,37%
15	PC1	47.470	17.500	830.725.000	1,61%
16	PLX	17.000	56.000	952.000.000	1,84%
17	PNJ	22.400	86.000	1.926.400.000	3,73%
18	POW	39.000	11.450	446.550.000	0,86%
19	PVS	34.100	17.500	596.750.000	1,15%
20	SAB	4.890	228.000	1.114.920.000	2,16%
21	SSI	19.900	18.050	359.195.000	0,69%
22	TCB	54.000	23.550	1.271.700.000	2,46%
23	VCB	40.900	90.200	3.689.180.000	7,14%
24	VEA	14.000	45.000	630.000.000	1,22%
25	VHC	37.000	39.650	1.467.050.000	2,84%
26	VHM	54.200	84.800	4.596.160.000	8,89%
27	VIC	8.050	115.000	925.750.000	1,79%
28	VNM	10.840	116.500	1.262.860.000	2,44%
29	VRE	39.350	34.000	1.337.900.000	2,59%
30	VTP	11.310	116.000	1.311.960.000	2,54%
				49.746.440.000	96,22%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	122.306.000	0,24%
		122.306.000	0,24%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	1.829.904.462	3,54%
		1.829.904.462	3,54%
IV	Tổng giá trị danh mục	51.698.650.462	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn
			kết thúc ngày 31/12/2019 VND	từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		3.096.220.755	(16.433.457.384)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(6.796.890.493)	9.616.239.146
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(6.746.215.293)	9.520.463.946
04	Chi phí trích trước		(50.675.200)	95.775.200
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(3.700.669.738)	(6.817.218.238)
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		6.888.810.243	(59.409.498.896)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		386.420.000	(386.420.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(76.926.000)	(45.380.000)
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(60.324)	60.324
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(2.000.000)	2.000.000
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(45.132.842)	45.132.842
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả, phải nộp khác		(12.541.274)	50.141.274
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(21.847.701)	130.959.392
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.416.052.364	(66.430.223.302)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.8	-	26.940.000.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	(2.753.454.348)	(30.140.920.252)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.753.454.348)	(3.200.920.252)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		662.598.016	(69.631.143.554)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn
			kết thúc ngày 31/12/2019 VND	từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
		6.1	1.167.306.446	70.798.450.000
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		1.165.306.446	-
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		2.000.000	70.798.450.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
		6.1	1.829.904.462	1.167.306.446
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		1.829.904.462	1.165.306.446
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		-	2.000.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		662.598.016	(69.631.143.554)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc (tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam) (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở vào ngày 2 tháng 3 năm 2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 31/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 2 tháng 3 năm 2018. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 70.798.450.000 Đồng Việt Nam tương đương với 7.079.845 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán số 91/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn Lọc” theo Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư bất thường ngày 19 tháng 9 năm 2019 và Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Từ ngày 2 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 70.798.450.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là tìm kiếm sự tăng trưởng về vốn và thu nhập từ cổ tức trong dài hạn. Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam có nền tảng cơ bản tốt và kỳ vọng tăng trưởng bền vững. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định vào ngày định giá là ngày thứ Tư thứ hai và thứ tư của tháng. Ngày định giá và ngày giao dịch là ngày làm việc. Trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ là ngày làm việc tiếp theo. Giá trị tài sản ròng tháng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hai lần trong một tháng, vào ngày thứ Tư thứ hai và thứ tư của tháng.

Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo trên trang thông tin điện tử của Quỹ và được cập nhật tại Đại hội nhà đầu tư gần nhất. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không thấp hơn tần suất giao dịch tối thiểu theo quy định pháp luật.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên UPCoM trước ngày định giá.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo sổ tay định giá của Quỹ
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong sổ tay định giá của Quỹ
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Cổ tức đã nhận	850.303.750	555.500.000
Dự thu cổ tức	122.306.000	45.380.000
	972.609.750	600.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Chi phí môi giới mua	21.297.201	139.988.494
Chi phí môi giới bán	28.187.403	56.382.297
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	278.575	371.215
	49.763.179	196.742.006

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	16.396.561.500	32.991.096.145	49,70%	0%-0,5%	
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	15.046.522.900	32.991.096.145	45,61%	0%-0,5%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	1.546.650.000	32.991.096.145	4,69%	0%-0,5%	
Tổng cộng			32.989.734.400		100,00%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch chứng khoán lô lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký, bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	276.000.000	229.258.063
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	13.280.000	36.920.000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	4.945.923	3.724.313
	294.225.923	269.902.376

5.6 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	308.119.001	291.690.676
Chi phí báo cáo thường niên	22.044.000	-
Phí ngân hàng	9.506.960	10.157.423
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	3.300.000	-
Chi phí hợp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	(7.703.839)	96.433.200
Chi phí thành lập Quỹ	-	50.000.000
Phí quản lý thường niên thanh toán cho UBCKNN	-	5.000.000
Chi phí khác	2.000.000	-
	337.266.122	453.281.299

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong năm.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b)), chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	1.829.904.462	1.165.306.446
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ	-	2.000.000
	1.829.904.462	1.167.306.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	52.520.688.653	4.526.399.513	(7.300.648.166)	49.746.440.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	59.409.498.896	879.512.250	(10.399.976.196)	49.889.034.950

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	122.306.000	45.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí kiểm toán	45.100.000	49.500.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*) (Thuyết minh 8(b))	37.600.000	49.561.644
Phí môi giới	-	579.630
	82.700.000	99.641.274

(*) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trích theo ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua.

6.6 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.7 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	32.651.691	53.059.392
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	23.000.000	23.000.000
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	18.700.000	18.700.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	22.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	1.760.000	3.200.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	109.111.691	130.959.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.8 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	9.780.405,18	-	9.780.405,18
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	97.804.051.800	-	97.804.051.800
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	(65.601.800)	-	(65.601.800)
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	97.738.450.000	-	97.738.450.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(3.063.709,00)	(344.474,00)	(3.408.183,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(30.637.090.000)	(3.444.740.000)	(34.081.830.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	496.169.748	691.285.652	1.187.455.400
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(30.140.920.252)	(2.753.454.348)	(32.894.374.600)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	67.597.529.748	(2.753.454.348)	64.844.075.400
Lỗi lũy kế	VND	(16.433.457.384)	3.096.220.755	(13.337.236.629)
NAV hiện hành	VND	51.164.072.364		51.506.838.771
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	6.716.696,18		6.372.222,18
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	7.617,44		8.083,02

6.9 Lỗi lũy kế

	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND
Lỗi đã thực hiện	(6.912.993.438)	(3.649.994.538)	(10.562.987.976)
(Lỗi)/Ợi nhuận chưa thực hiện	(9.520.463.946)	6.746.215.293	(2.774.248.653)
Lỗi lũy kế	(16.433.457.384)	3.096.220.755	(13.337.236.629)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	51.164.072.364	6.716.696,18	7.617,44	
2	01/01/2019	51.158.764.458	6.716.696,18	7.616,65	(0,79)
3	08/01/2019	49.988.643.759	6.716.696,18	7.442,44	(174,21)
4	15/01/2019	50.633.469.006	6.634.696,18	7.631,61	189,17
5	22/01/2019	50.474.258.067	6.634.696,18	7.607,62	(23,99)
6	29/01/2019	50.853.403.866	6.634.696,18	7.664,76	57,14
7	31/01/2019	50.625.525.073	6.634.696,18	7.630,42	(34,34)
8	05/02/2019	50.617.925.438	6.634.696,18	7.629,27	(1,15)
9	12/02/2019	51.820.422.993	6.634.696,18	7.810,51	181,24
10	19/02/2019	52.832.064.830	6.614.696,18	7.987,07	176,56
11	26/02/2019	53.939.507.268	6.614.696,18	8.154,49	167,42
12	28/02/2019	52.712.821.333	6.594.696,18	7.993,21	(161,28)
13	05/03/2019	54.121.075.263	6.594.696,18	8.206,75	213,54
14	12/03/2019	54.424.900.775	6.594.696,18	8.252,82	46,07
15	19/03/2019	54.512.007.860	6.594.696,18	8.266,03	13,21
16	26/03/2019	52.411.525.248	6.594.696,18	7.947,52	(318,51)
17	31/03/2019	52.833.835.162	6.574.696,18	8.035,93	88,41
18	02/04/2019	53.023.191.236	6.574.696,18	8.064,73	28,80
19	09/04/2019	53.218.518.436	6.574.696,18	8.094,44	29,71
20	16/04/2019	52.306.060.042	6.545.567,18	7.991,06	(103,38)
21	23/04/2019	51.837.564.885	6.545.567,18	7.919,49	(71,57)
22	30/04/2019	52.792.359.929	6.545.567,18	8.065,36	145,87
23	07/05/2019	51.721.591.598	6.545.567,18	7.901,77	(163,59)
24	14/05/2019	51.666.375.669	6.540.567,18	7.899,37	(2,40)
25	21/05/2019	52.737.507.884	6.540.567,18	8.063,13	163,76
26	28/05/2019	52.272.816.641	6.540.567,18	7.992,09	(71,04)
27	31/05/2019	51.409.704.419	6.540.567,18	7.860,12	(131,97)
28	04/06/2019	50.773.076.165	6.540.567,18	7.762,79	(97,33)
29	11/06/2019	51.692.660.002	6.540.567,18	7.903,39	140,60
30	18/06/2019	50.812.648.281	6.540.567,18	7.768,84	(134,55)
31	25/06/2019	51.673.209.827	6.540.567,18	7.900,41	131,57
32	30/06/2019	51.471.366.168	6.538.567,18	7.871,96	(28,45)
33	02/07/2019	51.829.460.708	6.538.567,18	7.926,73	54,77
34	09/07/2019	52.134.187.926	6.538.567,18	7.973,33	46,60
35	16/07/2019	52.985.977.406	6.538.567,18	8.103,60	130,27
36	23/07/2019	54.018.072.327	6.538.567,18	8.261,45	157,85
37	30/07/2019	52.923.892.117	6.538.567,18	8.094,11	(167,34)
38	31/07/2019	53.568.110.932	6.538.567,18	8.192,63	98,52
39	06/08/2019	52.553.787.444	6.538.567,18	8.037,50	(155,13)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
40	13/08/2019	53.464.143.805	6.538.567,18	8.176,73	139,23
41	20/08/2019	54.459.112.478	6.538.567,18	8.328,90	152,17
42	27/08/2019	53.893.226.199	6.538.567,18	8.242,36	(86,54)
43	31/08/2019	53.054.719.517	6.388.602,18	8.304,58	62,22
44	03/09/2019	52.719.393.174	6.388.602,18	8.252,10	(52,48)
45	10/09/2019	52.068.957.667	6.388.602,18	8.150,28	(101,82)
46	17/09/2019	54.399.902.447	6.386.602,18	8.517,81	367,53
47	24/09/2019	53.958.207.727	6.386.602,18	8.448,65	(69,16)
48	30/09/2019	54.700.981.053	6.384.602,18	8.567,64	118,99
49	01/10/2019	55.006.977.027	6.384.602,18	8.615,56	47,92
50	08/10/2019	53.870.251.273	6.384.602,18	8.437,52	(178,04)
51	15/10/2019	54.218.477.762	6.376.222,18	8.503,22	65,70
52	22/10/2019	53.541.712.321	6.376.222,18	8.397,09	(106,13)
53	29/10/2019	54.224.879.420	6.376.222,18	8.504,23	107,14
54	31/10/2019	54.125.246.807	6.376.222,18	8.488,60	(15,63)
55	05/11/2019	55.488.247.394	6.376.222,18	8.702,37	213,77
56	12/11/2019	55.257.118.857	6.376.222,18	8.666,12	(36,25)
57	19/11/2019	54.501.294.869	6.374.222,18	8.550,26	(115,86)
58	26/11/2019	52.680.481.206	6.374.222,18	8.264,61	(285,65)
59	30/11/2019	51.848.698.746	6.372.222,18	8.136,67	(127,94)
60	03/12/2019	51.107.271.934	6.372.222,18	8.020,32	(116,35)
61	10/12/2019	51.481.881.189	6.372.222,18	8.079,10	58,78
62	17/12/2019	50.991.591.149	6.372.222,18	8.002,16	(76,94)
63	24/12/2019	51.032.535.970	6.372.222,18	8.008,59	6,43
64	31/12/2019	51.506.838.771	6.372.222,18	8.083,02	182,61
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			52.670.170.152		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					367,53
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					(0,79)

QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
(Tên trước đây là Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam)

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/03/2018	70.798.450.000	7.079.845,00	10.000,00	
2	06/03/2018	70.768.459.266	7.079.845,00	9.995,76	(4,24)
3	13/03/2018	70.726.479.884	7.079.845,00	9.989,83	(5,93)
4	20/03/2018	70.318.616.677	6.979.488,82	10.075,03	85,20
5	27/03/2018	70.474.574.805	6.979.488,82	10.097,38	22,35
6	31/03/2018	71.578.829.725	6.979.488,82	10.255,59	158,21
7	03/04/2018	72.507.876.802	6.979.488,82	10.388,70	133,11
8	10/04/2018	73.373.075.526	6.979.488,82	10.512,67	123,97
9	17/04/2018	71.336.746.153	6.972.488,82	10.231,17	(281,50)
10	25/04/2018	67.019.033.261	6.972.488,82	9.611,92	(619,25)
11	30/04/2018	66.785.666.760	7.073.405,18	9.441,79	(170,13)
12	01/05/2018	66.779.800.327	7.073.405,18	9.440,96	(0,83)
13	08/05/2018	67.551.781.791	7.073.405,18	9.550,10	109,14
14	15/05/2018	67.710.536.163	7.073.405,18	9.572,55	22,45
15	22/05/2018	63.552.337.434	7.073.405,18	8.984,68	(587,87)
16	29/05/2018	61.197.554.570	7.073.405,18	8.651,78	(332,90)
17	31/05/2018	62.353.159.372	7.073.405,18	8.815,15	163,37
18	05/06/2018	64.303.273.041	7.073.405,18	9.090,85	275,70
19	12/06/2018	64.376.214.698	7.073.405,18	9.101,16	10,31
20	19/06/2018	60.190.304.224	7.073.405,18	8.509,38	(591,78)
21	26/06/2018	61.579.497.633	7.073.405,18	8.705,77	196,39
22	30/06/2018	58.863.740.476	7.073.405,18	8.321,83	(383,94)
23	03/07/2018	54.448.615.538	7.073.405,18	7.697,65	(624,18)
24	10/07/2018	54.893.629.005	7.073.405,18	7.760,56	62,91
25	17/07/2018	55.968.553.500	7.073.405,18	7.912,53	151,97
26	24/07/2018	56.082.257.982	7.073.405,18	7.928,60	16,07
27	31/07/2018	57.890.868.715	7.069.405,18	8.188,93	260,33
28	07/08/2018	57.236.250.034	7.069.405,18	8.096,33	(92,60)
29	14/08/2018	59.322.828.008	7.069.405,18	8.391,48	295,15
30	21/08/2018	59.275.358.707	7.069.405,18	8.384,77	(6,71)
31	28/08/2018	59.961.821.494	7.059.696,18	8.493,54	108,77
32	31/08/2018	59.867.397.581	7.059.696,18	8.480,16	(13,38)
33	04/09/2018	58.941.345.130	7.059.696,18	8.348,99	(131,17)
34	11/09/2018	59.229.824.624	7.059.696,18	8.389,85	40,86
35	18/09/2018	59.583.437.082	7.059.696,18	8.439,94	50,09
36	25/09/2018	61.563.591.337	7.059.696,18	8.720,43	280,49
37	30/09/2018	59.182.815.221	6.724.696,18	8.800,81	80,38
38	02/10/2018	58.659.638.468	6.724.696,18	8.723,01	(77,80)
39	09/10/2018	58.378.496.518	6.724.696,18	8.681,20	(41,81)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
40	16/10/2018	56.137.417.237	6.724.696,18	8.347,94	(333,26)
41	23/10/2018	53.920.476.302	6.724.696,18	8.018,27	(329,67)
42	30/10/2018	50.213.952.774	6.724.696,18	7.467,09	(551,18)
43	31/10/2018	52.340.083.714	6.724.696,18	7.783,26	316,17
44	06/11/2018	52.516.450.434	6.724.696,18	7.809,49	26,23
45	13/11/2018	50.927.369.155	6.724.696,18	7.573,18	(236,31)
46	20/11/2018	51.818.009.463	6.722.696,18	7.707,92	134,74
47	27/11/2018	51.387.656.880	6.722.696,18	7.643,90	(64,02)
48	30/11/2018	51.722.470.947	6.722.696,18	7.693,70	49,80
49	04/12/2018	53.622.581.347	6.722.696,18	7.976,35	282,65
50	11/12/2018	53.444.038.064	6.722.696,18	7.949,79	(26,56)
51	18/12/2018	51.888.554.403	6.722.696,18	7.718,41	(231,38)
52	25/12/2018	50.619.697.594	6.722.696,18	7.529,67	(188,74)
53	31/12/2018	51.164.072.364	6.716.696,18	7.617,44	87,77
Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn			60.056.294.041		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong giai đoạn - mức cao nhất					(624,18)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong giai đoạn - mức thấp nhất					(0,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Phí quản lý Quỹ	535.636.966	602.470.058

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 1,2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 8 tháng 8 năm 2019, tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 0,75%/năm theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư bất thường lần 1 năm 2019 số 04.19/NQĐH-VFMVEI-2019. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên số ngày thực tế của chu kỳ định giá và NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

- (ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	276.000.000	229.258.063
Phí giám sát Quỹ (*)	224.400.000	186.396.775
Phí quản trị Quỹ (*)	264.000.000	222.590.323
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	13.280.000	36.920.000
Phí ngân hàng	9.496.300	10.030.672

- (*) Các phí này được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

Tỷ lệ phí lưu phí, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký Quỹ	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,02% NAV/năm Tối thiểu 17 triệu đồng/tháng	0,06% NAV/năm Tối thiểu 20 triệu đồng/tháng

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 160.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	308.119.001	291.690.676

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày báo cáo, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.7)	32.651.691	53.059.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,02%	1,20%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,98%	0,91%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,76%	0,65%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,19%	0,17%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,58%	0,58%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	3,68%	4,33%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	31,69%	139,41%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	Giai đoạn từ ngày 02/03/2018 đến ngày 31/12/2018
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm/giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/giai đoạn	67.166.961.800	70.798.450.000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm/giai đoạn	6.716.696,18	7.079.845,00
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm/giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm/giai đoạn	-	2.700.560,18
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/giai đoạn (theo mệnh giá)	-	27.005.601.800
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm/giai đoạn	(344.474,00)	(3.063.709,00)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm/giai đoạn khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(3.444.740.000)	(30.637.090.000)
3 Quy mô Quỹ cuối năm/giai đoạn (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn	63.722.221.800	67.166.961.800
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn	6.372.222,18	6.716.696,18
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/giai đoạn (%)	2,29%	3,58%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/giai đoạn (%)	97,09%	94,06%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/giai đoạn (%)	78,51%	74,48%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/giai đoạn	42	56
8 NAV/ chứng chỉ quỹ cuối năm/giai đoạn	8.083,02	7.617,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng tuần và hàng tháng. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không có các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định sẽ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là không đáng kể vì Quý không có các khoản đầu tư có thu nhập cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 4.974.644.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.988.903.495 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.829.904.462	1.167.306.446	1.829.904.462	1.167.306.446
- Cho hoạt động của Quỹ	1.829.904.462	1.165.306.446	1.829.904.462	1.165.306.446
- Cho nghiệp vụ mua và mua lại chứng chỉ quỹ	-	2.000.000	-	2.000.000
Các khoản đầu tư thuần	49.746.440.000	49.889.034.950	49.746.440.000	49.889.034.950
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	49.746.440.000	49.889.034.950	49.746.440.000	49.889.034.950
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	386.420.000	-	386.420.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	122.306.000	45.380.000	122.306.000	45.380.000
- Phải thu cổ tức ròng	122.306.000	45.380.000	122.306.000	45.380.000
Tổng cộng	51.698.650.462	51.488.141.396	51.698.650.462	51.488.141.396
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	82.700.000	99.641.274	82.700.000	99.641.274
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	2.000.000	-	2.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	45.132.842	-	45.132.842
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	109.111.691	130.959.392	109.111.691	130.959.392
Phải trả, phải nộp khác	-	46.275.200	-	46.275.200
Tổng cộng	191.811.691	324.008.708	191.811.691	324.008.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

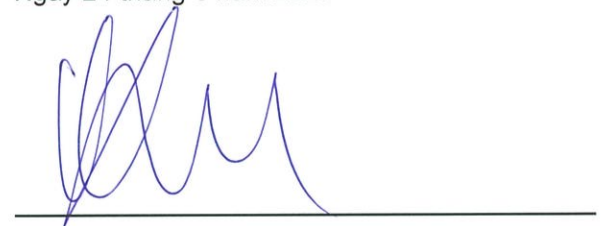
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 24 tháng 3 năm 2020.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ
Ngày 24 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 24 tháng 3 năm 2020